

THĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ
trong lĩnh vực quản lý nợ công**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 141/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ
sung bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu
tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia
tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công,
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Không bị lỗi trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Đối với trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành, mức bảo lãnh là số phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực tế trong năm không

vượt quá hạn mức bảo lãnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm là một chỉ tiêu trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, được Bộ Tài chính xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý nợ công.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm, nhu cầu và khả năng huy động vốn vay, Bộ Tài chính xây dựng hạn mức bảo lãnh chính phủ năm kế hoạch trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ năm kế hoạch.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ trong năm kế hoạch đối với dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Số rút vốn, trả nợ dự kiến trong năm kế hoạch của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh Chính phủ và dự kiến được cấp bảo lãnh Chính phủ;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ngân hàng chính sách căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước dự kiến, kế hoạch cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn trong năm kế hoạch, xây dựng đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 10 của năm liền kề trước năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm. Đề xuất của ngân hàng chính sách gồm các nội dung chính sau đây:

a) Dự kiến tăng trưởng tín dụng năm kế hoạch;

b) Cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách trong năm kế hoạch, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Dự kiến nhu cầu phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong năm kế hoạch.”.

4. Bổ sung một đoạn vào cuối điểm b khoản 6 Điều 11 như sau:

“Trường hợp bị lỗi đối với bất kỳ năm nào trong giai đoạn 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các tổ chức trên cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm của năm liên kế trước năm gửi hồ sơ thẩm định.”

5. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ sau khi doanh nghiệp đã cung cấp đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và trước khi đàm phán thỏa thuận vay hoặc chuẩn bị hồ sơ pháp lý phát hành trái phiếu theo quy định.”;

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;”.

6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 5 Điều 14 như sau:

“d) Báo cáo phương án tài chính.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định với các nội dung chính sau:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 22 như sau:

“a) Hồ sơ đăng ký gồm:”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chuyển doanh thu, các khoản thu nhập từ Dự án, các khoản thu nhập hợp pháp khác về tài khoản dự án và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Xác nhận số liệu nợ định kỳ hằng năm hoặc gửi bản sao xác nhận số liệu nợ định kỳ hằng năm của ngân hàng cho vay đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Báo cáo số liệu nợ định kỳ hằng năm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 56 Nghị định này.”.

10. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh

1. Việc xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký do yêu cầu của đối tượng được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị xác nhận và ảnh hưởng của xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay;

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký;

c) Ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh trong thỏa thuận vay của người nhận bảo lãnh;

d) Dự thảo văn bản xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay do người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

2. Trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký không làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi đối tượng được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản xác nhận trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận

được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 1 Điều này từ đối tượng được bảo lãnh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Đối tượng được bảo lãnh ủy quyền cho ngân hàng phục vụ được tự động trích chuyển tiền từ tài khoản dự án hoặc các tài khoản khác của đối tượng được bảo lãnh để trả Quỹ Tích lũy trả nợ khi đến hạn;”;

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“c) Bộ Tài chính có quyền thực hiện kiểm tra tài chính hằng năm đối với đối tượng được bảo lãnh cho tới khi trả hết nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ.”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 4 như sau:

“d) Văn bản đề nghị vay Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh phải ghi cụ thể số tiền vay (tách rõ gốc, lãi, phí), thời hạn vay, lịch trả nợ và nguồn trả nợ dự kiến, ý kiến của công ty mẹ (nếu có) và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước) gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 45 ngày trước kỳ trả nợ đến hạn.”.

12. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm i khoản 2 Điều 47 như sau:

“- Tổng nguồn vốn trong từng năm phân theo từng loại nguồn vốn, trong đó bao gồm: nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và từ các nguồn huy động khác; nguồn vốn từ thu hồi cho vay; nguồn vốn gói đầu năm liền kề trước chuyển sang.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 48 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức Chính phủ bảo lãnh phát hành trái phiếu cho ngân hàng chính sách. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho ngân hàng chính sách để tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Áp dụng các biện pháp quy định tại Nghị định này để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay đối tượng được bảo lãnh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và ngân hàng phục vụ về doanh nghiệp, dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 62 như sau:

“11. Chuyển doanh thu, các khoản thu nhập từ dự án, các khoản thu nhập hợp pháp khác về tài khoản dự án và duy trì số dư trong tài khoản dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của ngân hàng phục vụ) để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.”.

16. Thay thế cụm từ “Trung tâm lưu ký chứng khoán” tại khoản 5 Điều 34 và khoản 6 Điều 49 bằng cụm từ “Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam”.

17. Thay thế cụm từ “chương trình tín dụng mục tiêu” tại điểm b khoản 5 Điều 47, gạch đầu dòng thứ ba và gạch đầu dòng thứ năm điểm c khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49 bằng cụm từ “chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước”.

18. Bỏ cụm từ “trong kế hoạch vay, trả nợ hàng năm” tại khoản 1 Điều 48.

19. Bỏ cụm từ “thanh tra” tại khoản 6 Điều 56 và khoản 2 Điều 60.

20. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 10; điểm d khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 25; Phụ lục III kèm theo Nghị định số 91/2018/NĐ-CP.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương, bao gồm nguyên tắc quản lý, hình thức và điều kiện vay của chính quyền địa phương; lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ hằng năm; thực hiện vay, trả nợ; kế toán, kiểm toán, báo cáo và công bố thông tin nợ.”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 2 như sau:

“a) Kế hoạch vay 05 năm và kế hoạch vay hằng năm tối đa trong phạm vi trần do cấp có thẩm quyền thông báo (nếu có) và trong hạn mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước, văn bản của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với một số địa phương theo quy định tại Điều 76 Luật Ngân sách nhà nước;”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

“c) Vay trực tiếp từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước, vay ngân quỹ nhà nước theo quy định tại Nghị định này.”.

4. Sửa đổi tên Chương II như sau:

**“Chương II
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ 05 NĂM VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ
HẰNG NĂM CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG”.**

5. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

“d) Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Việc điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 Luật Ngân sách nhà nước.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 và điểm a, b khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ dự toán ngân sách, kế hoạch vay, trả nợ hằng năm, chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và kế hoạch vay của chính quyền địa phương quy định tại Điều 7 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm các nội dung sau:

a) Chủ thể phát hành trái phiếu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Mục đích phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Quản lý nợ công; trường hợp phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn phải nêu rõ tình trạng pháp lý đối với từng dự án dự kiến sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 1 như sau:

“k) Trường hợp phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương phải tuân thủ các quy định như đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương thông thường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Việc tổ chức phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương thực hiện theo Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nguồn chi trả nợ gốc khoản vay của chính quyền địa phương thực hiện theo văn bản của Chính phủ quy định chi tiết Luật Ngân sách nhà nước, gồm:

a) Số vay để trả nợ gốc được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hằng năm;

b) Thu ngân sách địa phương cấp tỉnh bố trí trong dự toán;

c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước;

d) Tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trong quá trình điều hành, sau khi thực hiện được khoản vay để chi trả nợ gốc sẽ hoàn nguồn cho chi đầu tư phát triển để phân bổ cho các dự án đầu tư. Trường hợp không vay được hoặc vay thấp hơn mức dự kiến, thì phải thực hiện cắt giảm vốn đầu tư phát triển tương ứng (ngân sách địa phương phải giảm bội chi hoặc tăng thu ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán để dành nguồn bảo đảm chi trả nợ gốc).”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Hằng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương cùng với báo cáo thực hiện dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 2 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp giữa năm sau.”.

9. Thay thế các cụm từ “Kho bạc Nhà nước tỉnh” tại khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 12 và “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 13 bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 18 như sau:

“đ) Kiểm tra các cơ quan, tổ chức về quản lý, sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương.”.

11. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Bãi bỏ Điều 5; khoản 2, khoản 3 và điểm d khoản 7 Điều 8; khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 1 Điều 18.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công, bao gồm: Các chỉ tiêu an toàn nợ công; xây dựng và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm; quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; báo cáo và công bố thông tin về nợ công.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Công cụ quản lý nợ công bao gồm chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hạn mức vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại là giá trị tối đa nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong 01 năm hoặc 05 năm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 14 như sau:

“b) Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội; bảo lãnh vay trong nước, nước ngoài của doanh nghiệp. Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm. Hồ sơ trình bao gồm:

b1) Đề xuất của doanh nghiệp, ngân hàng chính sách gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

b2) Đánh giá tác động đến các chỉ tiêu an toàn nợ công.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối tượng vay lại, đối tượng được bảo lãnh lập kế hoạch vay, trả nợ đối với các khoản vay lại và bảo lãnh Chính phủ, gửi Bộ Tài chính để xác định hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, trình cấp có thẩm quyền quyết định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Căn cứ vào tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm bao gồm cả hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 11 của năm liền kề trước năm kế hoạch.

Trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ trước khi tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trước ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm kế hoạch.”;

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Sau khi kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được phê duyệt, trường hợp phát sinh nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ nêu tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ dẫn đến tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm liền kề trước đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm theo khoản 3 Điều 14 Nghị định này. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau điều chỉnh được thực hiện theo quyết định của Chính phủ, không yêu cầu thực hiện thủ tục trình lại kế hoạch vay, trả nợ công.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 18 như sau:

“c) Tuân thủ hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 19 như sau:

“3. Việc vay vốn nước ngoài dưới hình thức thỏa thuận bằng văn bản phải bảo đảm:

a) Chỉ vay cho đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên;

b) Các khoản vay mới được đánh giá tác động đến quy mô nợ công, trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn;

c) Đề xuất khoản vay được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế, thỏa thuận vay phải đảm bảo chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, quyết định đầu tư.

3a. Việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải bảo đảm:

a) Khoản bảo lãnh phải nằm trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ đã được phê duyệt theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

b) Việc thẩm định, cấp bảo lãnh Chính phủ phải đảm bảo chương trình, dự án sử dụng vốn vay Chính phủ bảo lãnh đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định chủ trương bảo lãnh Chính phủ cho vốn vay; có phương án tài chính khả thi theo quy định tại Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Cấp phát đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Xây dựng dự toán:

a) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán sử dụng vốn vay cùng với việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Bộ Tài chính tổng hợp dự toán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 23 như sau:

“3. Việc phòng ngừa rủi ro đối với danh mục nợ công phải thực hiện phù hợp với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

“3. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện định kỳ gắn với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”.

11. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 27 như sau:

“4. Hằng tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ các thông tin về nợ công bao gồm: tình hình huy động vốn vay và trả nợ công; tình hình thị trường vốn và các thông tin khác có liên quan.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thông tin nợ công được công bố định kỳ hàng quý, thời hạn công bố trước ngày cuối cùng của quý tiếp theo.”;

b) Bổ sung khoản 4 và 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu công bố thông tin nợ công.

5. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo Bộ Tài chính tình hình cho vay lại theo quy định tại Nghị định về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.”.

13. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Nội dung và thời kỳ công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm bao gồm:

a) Bối cảnh, căn cứ xây dựng Kế hoạch vay, trả nợ công năm kế hoạch;

b) Mục tiêu quản lý nợ năm kế hoạch;

c) Dự kiến nợ Chính phủ năm kế hoạch (nhu cầu vay, dự kiến nguồn vay, nghĩa vụ trả nợ; dự kiến các chỉ tiêu rủi ro danh mục nợ Chính phủ được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, dự kiến lộ trình trả nợ gốc của danh mục nợ Chính phủ hiện hành); dự kiến rút vốn, trả nợ năm kế hoạch đối với nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương;

d) Dự kiến các chỉ tiêu an toàn nợ công năm kế hoạch.

2. Bộ Tài chính công bố Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính chậm nhất 15 ngày làm việc sau ngày Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này. Tài liệu công bố bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Anh.”.

14. Bãi bỏ Mục 2 Chương III (từ Điều 11 đến Điều 13).

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2023

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng đề án phát hành trái phiếu Chính phủ xanh báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Nội dung của đề án bao gồm:

- a) Mục đích phát hành;
- b) Khối lượng phát hành;
- c) Điều kiện, điều khoản của trái phiếu;
- d) Đối tượng mua trái phiếu;
- đ) Phương thức phát hành;
- e) Việc đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch;
- g) Danh mục các dự án sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, dự toán ngân sách hằng năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, tình hình thị trường tài chính quốc tế, Bộ Tài chính xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế trình Chính phủ phê duyệt chủ trương phát hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 36 như sau:

“7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thu thập, cung cấp thông tin tài liệu để làm việc với tổ chức tư vấn, tổ chức đánh giá xếp hạng tín nhiệm để đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia và mức xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu quốc tế dự kiến phát hành. Cập nhật kết quả đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.”

4. Bãi bỏ Điều 39.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Bên vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập); doanh nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp:

Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các bộ, cơ quan trung ương, doanh nghiệp nhà nước (bao gồm công ty do doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ) gửi Bộ Tài chính các tài liệu sau:

a) Đánh giá tình hình thực hiện, tình hình rút vốn các khoản cho vay lại đã ký kết, dự kiến tổng số rút vốn trong giai đoạn 05 năm hiện tại;

b) Đăng ký nhu cầu rút vốn các khoản cho vay lại đã ký kết, nhu cầu vay mới để cho vay lại giai đoạn 05 năm tiếp theo; kèm theo đánh giá sơ bộ về khả năng bố trí nguồn trả nợ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ chỉ tiêu an toàn nợ công, chỉ tiêu tổng mức vay và bội chi của ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm đối với phần cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm, tổng hợp vào Kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm, để báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Căn cứ hạn mức cho vay lại 05 năm, nhu cầu đăng ký kế hoạch của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, chỉ tiêu an toàn nợ công, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch cho vay lại hằng năm chi tiết theo nhóm đối tượng vay lại, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“b) Trường hợp cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập: Dự phòng rủi ro cho vay lại là 0,5%/năm/dư nợ vay lại;

c) Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro cho vay lại do doanh nghiệp và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thỏa thuận, thống nhất và báo cáo Bộ Tài chính tại báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp này không quá 1,5%/năm/dư nợ vay lại;

d) Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro cho vay lại do doanh nghiệp và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thỏa thuận. Sau khi thống nhất với doanh nghiệp, cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo về

căn cứ tính toán và thống nhất với Bộ Tài chính về mức dự phòng rủi ro cho vay lại tại báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp này không thấp hơn 0,5%/năm/dư nợ vay lại và không quá 1,5%/năm/dư nợ vay lại.”;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“c) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được cơ quan được ủy quyền cho vay lại thu và nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ theo tỷ lệ chịu rủi ro tín dụng của Bộ Tài chính quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tài sản bảo đảm tiền vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ và các tài sản hợp pháp khác của bên vay lại. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được Bộ Tài chính chấp thuận trong trường hợp Chính phủ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng hoặc một phần rủi ro tín dụng, hoặc được cơ quan được ủy quyền cho vay lại chấp thuận trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 đã được sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

“4. Không yêu cầu bảo đảm tiền vay trong các trường hợp sau:

a) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại;

b) Các khoản vay do Ban quản lý dự án thuộc các bộ nhận nợ, sau đó chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để thực hiện dự án đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết thi hành;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập không thực hiện được việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công: Trên cơ sở báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc không yêu cầu bảo đảm tiền vay trước khi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đàm phán điều ước quốc tế hoặc ký thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Trong trường hợp không có quy định về trả nợ trước hạn tại thỏa thuận vay nước ngoài, việc trả nợ trước hạn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng: trên cơ sở văn bản đề xuất của bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có ý kiến đánh giá về tính khả thi của đề xuất và gửi Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận;

b) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: Trên cơ sở văn bản đề xuất của bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại lấy ý kiến của Bộ Tài chính, và xem xét, chấp thuận.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Để trả nợ trước hạn, bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ để Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại trao đổi với bên cho vay nước ngoài.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21 đã được sửa đổi tại khoản 3, 4 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 đã được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

“1. Tỷ lệ cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 40%, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

b) Địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), tỷ lệ vay lại là 50% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

c) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: tỷ lệ vay lại là 100% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

d) Căn cứ tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương của năm đầu kỳ kế hoạch, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng cho giai đoạn 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và trước ngày

01 tháng 01 năm đầu tiên của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 79/2018/NĐ-CP như sau:

“2. Tỷ lệ cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, tỷ lệ vay lại là 20% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và một phần chi đầu tư, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự án đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết thi hành và đáp ứng điều kiện về mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Luật Quản lý nợ công, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công hoặc ngân hàng chính sách;

b) Cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công;

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc trước khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công hoặc ngân hàng chính sách;

b) Doanh nghiệp, cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp chương trình, dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, việc thông báo cho Bộ Tài chính được thực hiện trước khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại và Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng với tỷ lệ tương ứng là 10% và 90% của dư nợ vay lại.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Tham gia ý kiến với doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình, dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng và cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng có trách nhiệm, quyền hạn sau:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 3 như sau:

“b) Tổ chức, quản lý việc cho vay lại và thu hồi nợ cho vay lại, đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính theo hợp đồng ủy quyền cho vay lại. Trong mọi trường hợp, cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng phải chịu trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính

tương ứng với mức chịu rủi ro tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

d) Kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của Bên vay lại thông qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn vay lại, trừ trường hợp khoản giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận thanh toán;”;

d) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Được hưởng phí quản lý cho vay lại theo tỷ lệ quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng được hưởng dự phòng rủi ro cho vay lại sau khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 24 như sau:

“Điều 24. Cơ quan đánh giá, thẩm định cho vay lại”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài chính là cơ quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung tên điều và khoản 1 của Điều 25 như sau:

“Điều 25. Nội dung đánh giá, thẩm định cho vay lại

1. Việc đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đáp ứng các điều kiện được vay lại thực hiện theo khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý nợ công.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Quy trình thẩm định, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại

1. Trường hợp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị đánh giá việc đáp ứng điều kiện được vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý nợ công, kèm theo hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, bên vay lại gửi cơ quan thẩm định cho vay lại, đồng gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị thẩm định cho vay lại, kèm theo hồ sơ thẩm định theo quy

định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Người quyết định đầu tư đối với dự án vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài khi phê duyệt dự án đầu tư cần đảm bảo và chịu trách nhiệm về phương án hoàn trả vốn vay;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định cho vay lại gửi Bộ Tài chính báo cáo thẩm định cho vay lại. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định cho vay lại, Bộ Tài chính xem xét việc cho vay lại.

3. Trường hợp đủ điều kiện vay lại, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định phê duyệt cho vay lại bao gồm các nội dung chính sau: tỷ lệ vay lại; trị giá vay lại tối đa; lãi suất cho vay lại dự kiến (bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại, các loại phí khác trả cho bên nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay); thời gian cho vay lại; cơ quan được ủy quyền cho vay lại, phương thức cho vay lại và tỷ lệ chia sẻ rủi ro (trong trường hợp cho vay lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập). Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đàm phán điều ước quốc tế, việc ký thỏa thuận vay nước ngoài.

Trường hợp không đủ điều kiện vay lại, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc không đàm phán điều ước quốc tế, không ký thỏa thuận vay nước ngoài.

4. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định cho vay lại. Bên vay lại chịu trách nhiệm về tài liệu, số liệu báo cáo, cung cấp trong hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại, hồ sơ thẩm định cho vay lại.”.

13. Sửa đổi, bổ sung tên điều và một số điểm, khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 27 như sau:

“Điều 27. Hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hồ sơ thẩm định đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hồ sơ đánh giá việc đáp ứng điều kiện vay lại của ngân sách địa phương bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư, văn kiện dự án đầu tư (hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn; Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương tại thời điểm đề xuất vay lại, bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dư nợ; Báo cáo về mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất; Phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch, nguồn trả nợ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán của 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay trả nợ, dư nợ của bên vay lại, trừ trường hợp doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, tái cơ cấu bộ máy, sắp xếp lại khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Trường hợp theo báo cáo kiểm toán có phát sinh lỗ đối với bất kỳ năm nào trong 03 năm liền kề gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, doanh nghiệp cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm của năm liền kề trước năm thực hiện thẩm định đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý nợ công.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“1. Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, trong vòng 30 ngày, Bộ Tài chính gửi:

a) Dự thảo Hợp đồng cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;

c) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng;

d) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được ủy quyền cho vay lại rà soát, ký đối ứng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được dự thảo hợp đồng cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại từ Bộ Tài chính.

3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký hợp đồng vay lại với bên vay lại để quản lý việc cho vay lại, thu hồi nợ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“1. Bên vay lại chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay lại đúng mục đích, có hiệu quả theo các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn kiện dự án được phê duyệt, hợp đồng cho vay lại đã ký kết.

2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của bên vay lại thông qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn vay lại trừ trường hợp khoản giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận thanh toán. Bên vay lại chịu trách nhiệm về việc cung cấp các hồ sơ hợp lệ, xác thực cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có quyền yêu cầu bên vay lại báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

3. Trên cơ sở thông báo rút vốn của bên cho vay nước ngoài và thông báo của Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại làm thủ tục ghi nợ và định kỳ hàng quý đối chiếu số liệu rút vốn với bên vay lại.

4. Bên vay lại chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý khoản vay lại, mua bảo hiểm rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá theo quy định của pháp luật để giảm thiểu rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.

5. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 của Điều 32 như sau:

“1. Bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính một năm hai lần, lần 1 trước ngày 31 tháng 7 năm thực hiện cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm thực hiện và lần 2 trước ngày 15 tháng 02 năm sau cho kỳ báo cáo cả năm thực hiện về tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ và nợ quá hạn (nếu có) của từng dự án vay lại.

2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo tình hình cho vay lại cho Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Trước ngày cuối cùng của tháng đầu quý, trên cơ sở báo cáo của Bên vay lại, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính về tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ khoản vay lại của quý trước. Riêng đối với quý II và quý IV, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại lập báo cáo lũy kế 6 tháng và lũy kế cả năm gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 8 năm thực hiện (cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm thực hiện) và trước ngày 28 tháng 02 năm sau (cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm thực hiện) về các nội dung như sau:

- a1) Tình hình rút vốn, trả nợ, số dư nợ khoản vay lại;
- a2) Tình hình quản lý, sử dụng và biến động của tài sản bảo đảm tiền vay;
- a3) Tình hình tài chính, tình trạng nợ của bên vay lại bao gồm số dư nợ, số nợ quá hạn phát sinh (nếu có) với bất kỳ chủ nợ nào;
- b) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo đột xuất khi phát sinh vấn đề ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của từng dự án vay lại, bên vay lại về các nội dung nêu tại điểm a khoản này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại và phương thức cho vay lại đối với các chương trình, dự án đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền quyết định được tiếp tục thực hiện và không được thay đổi trong quá trình thực hiện.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 41 như sau:

“3. Các văn bản về việc cho vay lại hoặc ủy quyền cho vay lại được ký kết giữa Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan được ủy quyền cho vay lại (trong trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại) trước thời điểm Nghị định số 97/2018/NĐ-CP có hiệu lực sẽ ràng buộc cả những tổ chức kể nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại dưới bất kỳ hình thức nào theo sắp xếp đơn vị hành chính tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội.”.

18. Bổ sung cụm từ “hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng” vào sau cụm từ “không chịu rủi ro tín dụng” tại khoản 6 Điều 16, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 31.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Phụ lục I kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 2 như sau:

“i) Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài, và việc trả nợ trước hạn phải được Bộ Tài chính chấp thuận, bên cho vay nước ngoài đồng ý. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Cơ quan cho vay lại đề nghị trả nợ trước hạn chậm nhất 90 ngày trước ngày trả nợ dự kiến.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Trên cơ sở thông báo rút vốn của bên cho vay nước ngoài, cơ quan cho vay lại làm thủ tục ghi nợ đối với bên vay lại.

Định kỳ hằng năm, cơ quan cho vay lại đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Bên vay lại phối hợp chặt chẽ với Cơ quan cho vay lại để bảo đảm thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho vay lại này và theo quy định về trách nhiệm của Bên vay lại tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong Hiệp định vay nước ngoài.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của mẫu Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo phương thức Cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 1 như sau:

“Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài và quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định này. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 và 17 vào sau khoản 15 Điều 1 như sau:

“16. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

17. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ

tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tố tụng khi khởi kiện bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 17 và 18 vào sau khoản 16 Điều 1 của mẫu Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo phương thức Cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP như sau:

“17. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

18. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tố tụng khi khởi kiện bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).”.

22. Bổ sung Phụ lục IV vào sau Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.
2. Việc báo cáo, công bố thông tin về nợ công quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2, điểm a, b khoản 12 Điều 3, khoản 16 Điều 5 Nghị định này áp dụng từ kỳ báo cáo quý I năm 2026.
3. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Hồ Đức Phúc



(Xem theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

(Mẫu biểu dành cho UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm)

Đơn vị: Nguyên tệ, VND

[illegible]

TT	Nội dung	Loại tiền vay	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)		Rút vốn trong kỳ		Trả nợ trong kỳ								Dư nợ cuối kỳ (ngày 30 tháng 6)	
							Trả gốc		Trả lãi		Trả phí		Tổng số			
			Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
	nước ngoài của Chính phủ															
1	Dự án A															
2	Dự án B															
																
V	Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài qua cơ quan ủy quyền cho vay lại															
1	Dự án C															
2	Dự án D															
																
VI	Vay các tổ chức khác (2)															

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

Cột 2 và cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo.

Dư nợ đầu kỳ bằng dư nợ cuối năm trước.

TT	Nội dung	Loại tiền vay	Dư nợ đầu năm (ngày 01 tháng 01)		Rút vốn trong năm		Trả nợ trong năm								Dư nợ cuối năm (ngày 31 tháng 12)	
			Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Trả gốc		Trả lãi		Trả phí		Tổng số		Nguyên tệ	VND
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND		
IV	Vay lại trực tiếp vốn vay nước ngoài của Chính phủ															
1	Dự án A															
2	Dự án B															
																
V	Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài qua cơ quan ủy quyền cho vay lại															
1	Dự án C															
2	Dự án D															
																
VI	Vay các tổ chức khác (2)															

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

Cột 2 và cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo.

Dư nợ đầu năm bằng dư nợ cuối năm trước.



Phụ lục III

*(Kèm theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP
ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

**HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC
CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU MỘT PHẦN RỦI RO TÍN DỤNG**
(Kèm theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm

**HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC
CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU MỘT PHẦN RỦI RO TÍN DỤNG**

(Tên nguồn vốn) Cho dự án (Tên dự án)

Số:...../...../UQCVL/BTC-QLN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật số .../2025/QH15 ngày tháng năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Căn cứ Điều ước quốc tế/Thỏa thuận vay nước ngoài ký ngày ... giữa ... (tên bên cho vay nước ngoài) và ... (tên Bên nhận tài trợ)... cho Dự án (Tên Dự án) (sau đây gọi là Điều ước quốc tế/Thỏa thuận vay nước ngoài);

Căn cứ Quyết định/văn bản số ... của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt nội dung về cơ chế tài chính);

Căn cứ Quyết định số ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc cho vay lại;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự án;

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền), được đại diện bởi Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại: 024-22202828

và

Tên Cơ quan được ủy quyền cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở:

Điện thoại:.....

Fax:

thỏa thuận như sau:

Điều 1. Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền thực hiện cho vay lại cho.... (tên Bên vay lại) và/hoặc bất kỳ bên nào kế thừa hợp pháp các quyền hạn, trách nhiệm của (tên Bên vay lại) dưới bất kỳ hình thức nào (sau đây gọi chung là Bên vay lại) từ nguồn vốn vay... (tên nước /tổ chức tài trợ) theo Thỏa thuận vay.... với các điều kiện như sau:

1. Đồng tiền cho vay lại là đồng

2. Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá

Tỷ lệ chịu rủi ro tín dụng của Bên được ủy quyền cho vay lại là 10% tính trên dư nợ cho vay lại, không vượt quá giá trị cho vay lại tương đương ...

3. Thời hạn vay là... bao gồm thời gian ân hạn là... kể từ ngày

4. Lãi suất cho vay lại là... %/năm trên dư nợ vay lại bao gồm:

a) Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài là ...%/năm trên dư nợ vay lại.

b) Phí quản lý cho vay lại là 0,25%/năm trên dư nợ vay lại, trong đó Bên ủy quyền được hưởng 0,1%/năm trên dư nợ vay lại, Bên được ủy quyền được hưởng 0,15%/năm trên dư nợ vay lại.

c) Dự phòng rủi ro cho vay lại là ...%/năm/dư nợ vay lại, trong đó Bên được ủy quyền được hưởng ...%/năm trên dư nợ (10% của dự phòng rủi ro cho vay lại), Bên ủy quyền được hưởng ...%/năm trên dư nợ (90% của dự phòng rủi ro cho vay lại).

d) Các khoản phí trả bên nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài.

5. Lãi phạt chậm trả là ...%/năm tính trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến một ngày trước ngày trả nợ thực tế.

6. Lãi và lãi phạt chậm trả được tính trên số ngày thực tế và số ngày trong năm theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

7. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác. Bên vay lại thanh toán các khoản phí này cho Bên được ủy quyền để trả cho Bên ủy quyền.

8. Ngày nhận nợ là ngày Chính phủ nhận nợ với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay nước ngoài.

9. Ngày trả nợ: Bên vay lại phải trả nợ (gốc, lãi, phí) ...tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày....và.... hằng năm, theo quy định về Ngày trả nợ tại

Thỏa thuận vay nước ngoài. Thanh toán nợ gốc được thực hiện thành các đợt đều nhau, bắt đầu từ ngày...., kết thúc vào ngày ...

10. Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài và quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ.

11. Trong trường hợp Bên vay lại trả nợ bằng các đồng tiền khác đồng tiền cho vay lại, tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán chuyển khoản đồng tiền cho vay lại do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

12. Bên vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các ngân hàng phục vụ thu.

13. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phối hợp với Bên được ủy quyền để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của các Bên được quy định trong Hiệp định vay nước ngoài.

Việc hoàn trả các nghĩa vụ nợ của Bên vay lại quy định trong Hợp đồng này và Hợp đồng cho vay lại phải được Bên vay lại đảm bảo trước khi hoàn trả bất kỳ khoản vay nào khác của Bên vay lại.

14. Bên vay lại có trách nhiệm bảo đảm khoản vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền chấp thuận, theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP. Các quy định về đảm bảo khoản vay được quy định chi tiết trong Hợp đồng cho vay lại và phù hợp với các quy định tương ứng tại Nghị định.

15. Bên vay lại có trách nhiệm cam kết trong Hợp đồng cho vay lại về tập trung doanh thu từ dự án để đảm bảo việc trả nợ theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP; cam kết ủy quyền không hủy ngang cho Bên được ủy quyền để tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả được nợ.

16. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

17. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tố tụng khi khởi kiện Bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).

Điều 2. Trách nhiệm của Bên ủy quyền

1. Căn cứ thông báo rút vốn của Bên cho vay nước ngoài, Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền làm thủ tục xác nhận nợ vốn vay lại từng lần với Bên vay lại.

2. Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền các loại phí nêu tại khoản 7 Điều 1 Hợp đồng này (nếu có) để Bên được ủy quyền thông báo cho Bên vay lại để trả nợ.

3. Bên ủy quyền có thể phối hợp cùng Bên được ủy quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng, trả nợ vốn vay lại của Bên vay lại theo định kỳ hoặc từng thời điểm nếu cần thiết.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên được ủy quyền

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại theo đúng các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 15 ngày sau khi ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Hợp đồng cho vay lại để phối hợp theo dõi.

2. Căn cứ thông báo rút vốn do Bên ủy quyền gửi, Bên được ủy quyền có trách nhiệm làm thủ tục thông báo và xác nhận nợ với Bên vay lại.

3. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo quy định của Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP.

4. Thu hồi và hoàn trả lại Bên ủy quyền trong thời hạn được Chính phủ quy định kể từ ngày thu hồi từ Bên vay lại các khoản gốc, lãi, các khoản phí vay nước ngoài và các khoản phải thu nêu tại Điều 1, sau khi được giữ lại phần phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro được hưởng theo quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này.

5. Đối chiếu nợ hàng quý với Bên vay lại gồm số giải ngân, số nhận nợ, số trả nợ, số dư nợ trong kỳ và lũy kế.

6. Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hằng năm, thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hằng năm và chuẩn bị thanh toán cho nước ngoài.

7. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Bên được ủy quyền tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ của Bên vay lại để báo cáo Bên ủy quyền

xây dựng kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại và hạn mức vay về cho vay lại của Chính phủ hằng năm.

8. Bên được ủy quyền có trách nhiệm quản lý việc sử dụng khoản vay lại thông qua việc xác nhận giải ngân vốn vay lại và các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật; đôn đốc, thu hồi nợ và chuyển trả Bên ủy quyền đầy đủ, đúng hạn; thực hiện việc thẩm định, đăng ký, quản lý tài sản bảo đảm tiền vay đối với khoản vay lại, báo cáo Bên ủy quyền định kỳ hoặc đột xuất khi cần thiết tình hình biến động tài sản bảo đảm khoản vay lại, kiến nghị biện pháp xử lý trong trường hợp có biến động về tài sản bảo đảm khoản vay lại.

9. Báo cáo Bên ủy quyền định kỳ, theo quy định Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP và đột xuất khi cần thiết các thông tin liên quan đến tình hình sử dụng, hoàn trả vốn vay lại, tình hình nợ của Bên vay lại, những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Bên vay lại và kiến nghị biện pháp xử lý.

10. Trường hợp Bên vay lại không trả nợ đúng hạn:

a) Trong vòng 02 ngày làm việc sau ngày đến hạn trả nợ theo Hợp đồng cho vay lại mà không thu hồi được đầy đủ nợ vay lại đến hạn bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí khác có liên quan từ Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm trả nợ đầy đủ cho Bên ủy quyền phần Bên được ủy quyền chịu rủi ro tín dụng về Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại hợp đồng cho vay lại và hợp đồng này.

b) Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền khi phát sinh các trường hợp này để biết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này được làm 04 bản, Bên ủy quyền lưu 02 bản, Bên được ủy quyền lưu 02 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Trong quá trình thực hiện, mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng sẽ phải được lập thành văn bản và có sự đồng ý của hai Bên.

Đại diện Bên ủy quyền

Đại diện Bên được ủy quyền